

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020

Kính gửi: - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG;
- HĐQT - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2019 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2020 cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2019:

1. Tình hình SXKD năm 2019 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng:

- Sản lượng điện: 49,280 triệu KWh đạt 92,58%, doanh thu: 57,853 tỷ đồng đạt 101,38% kế hoạch năm 2019. (Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm).

- Nộp ngân sách: 15,093 tỷ đồng (trong đó thuế GTGT: 6,412 tỷ đồng; thuế tài nguyên: 4,492 tỷ đồng, thuế MTR: 1,774 tỷ đồng, Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2017, 2018, 2019 : 2,415 tỷ đồng).

* Đánh giá kết quả SXKD năm 2019 so với Nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng (kWh)	53.229.593	49.279.869	92,58
2. Doanh thu bán điện	57.065.418.502	57.853.266.660	101,38
3. Giá vốn hàng bán	27.004.467.231	27.107.453.264	100,38
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>22.292.747.509</i>	<i>22.298.912.008</i>	<i>100,02</i>
4. Lợi nhuận gộp	30.060.951.271	30.745.813.396	102,28
5. Doanh thu hoạt động TC	15.471.840	13.615.493	88,00
6. Chi phí tài chính	18.701.598.396	19.304.031.777	103,22
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>13.200.202.958</i>	<i>12.295.949.554</i>	<i>93,15</i>
7. Thu nhập khác		44.381.000	
8. Chi phí khác	100.000.000	35.535.961	35,54
9. Chi phí quản lý DN	2.571.721.782	1.910.263.777	74,28

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ (%)
10. Lợi nhuận thuần	8.703.102.933	9.553.978.374	109,78

2. **Công tác Tài chính – Kế toán:**

a. **Tình hình trả nợ vay ngân hàng:**

TT	Tên ngân hàng	ĐVT	Hạn mức được cấp	Tổng nợ gốc đã trả	Đã trả nợ gốc năm 2019	Dư nợ vay đến 31/12/2019	
						Nợ gốc	Nợ quá hạn (Lãi giãn)
1	Agribank – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	43,353	25,323	5,639	18,030	6,096
2	DATC – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	210,024	122,591	27,318	87,433	29,531
3	Vay CN Trần Thu Hương					15,500	1,040
Tổng cộng		Tỷ đồng	253,377	147,914	32,957	120,963	36,667

b. **Tình hình thu xếp lãi vay:**

Trong thời gian vừa qua, Ban điều hành đã làm việc với Agribank – CN Đà Nẵng và DATC – CN Đà Nẵng để giảm lãi suất cho vay. Kết quả ban đầu rất thuận lợi khi các Ngân hàng đồng ý giảm lãi suất cho vay bình quân xuống 9,50%/năm kể từ Quý 2/2018

Ban điều hành sẽ tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng để tiếp tục giảm lãi suất cho vay nhằm làm giảm chi phí tài chính trong thời gian tiếp theo.

c. **Công tác thu xếp vốn của Dự án:**

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện		
			BC quyết toán	Kiểm toán	Chênh lệch
1	Vốn vay	Tỷ đồng	253,377	253,377	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	148,207	148,207	
3	Vốn từ VAT đã được hoàn	Tỷ đồng	26,477	26,477	
4	Vốn từ lãi tiền gửi của vốn CSH	Tỷ đồng	1,308	1,308	
Tổng cộng (1+2+3+4)		Tỷ đồng	429,369	429,369	0

d. **Tình hình vốn thanh toán cho các Nhà thầu:**

Sau khi quyết toán với các Nhà thầu thì số nợ mà Công ty phải thanh toán là: 25.235.288.403 đồng. Đây là khoản nợ chủ yếu phải trả cho các Nhà thầu thi công xây dựng.

3. **Công tác quản lý Công ty:**

a. **Về lao động.**

* Khối văn phòng Công ty có 03 CBCNV (gồm 01 giám đốc, 01 kế toán và 01 lái xe kiêm nhân viên Hành chính – Tổ chức).

* Nhà máy được bố trí 22 người. (gồm 01 Giám đốc nhà máy do phó giám đốc Công ty kiêm nhiệm; Bộ phận sửa chữa: 04 người; Bộ phận trực tại Đập: 04 người; Bộ phận trực vận hành nhà máy: 12 người; cấp dưỡng: 01 người).

b. Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và cơ quan bảo hiểm:

Tổng số lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 31/12/2019 là: 25 người /25 người.

Tổng số tiền nợ ngân sách và bảo hiểm đến 31/12/2019:

- Nợ ngân sách NN: 4,340 tỷ đồng
- Trong đó :
 - Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2017,2018,2019 : 2,421 tỷ đồng
- Nợ Bảo hiểm xã hội: 30,14 triệu đồng.
- Nợ bảo hiểm y tế: 0 triệu đồng.
- Nợ BHTN: 0 triệu đồng.

4. Thực hiện việc trung tu theo định kỳ Nhà máy Thủy điện An Điền II:

- Nhà máy thủy điện An Điền II đã thực hiện việc trùng tu kỳ 1 vào tháng 10/2013, trung tu kỳ 2 vào tháng 10/2017. Việc thực hiện trùng tu Nhà máy nhằm bảo dưỡng, duy tu các thiết bị nhưng không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.

- Hiện nay lòng hồ thủy điện An Điền II đã bị bồi lắng rất nhiều, để tăng dung tích hồ chứa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ban điều hành kính trình Hội đồng quản trị xem xét cho khảo sát đánh giá và triển khai nạo vét lòng hồ.

5. Kết nối hệ thống Mini Scada:

Công ty đã hoàn thành công tác đấu nối Scada Giai đoạn 1 đấu nối ngăn xuất tuyến 375, 377 vào Hệ thống điều khiển Scada khu vực và đã làm thủ tục nghiệm thu đưa vào sử dụng. Tùy vào tình hình thực tế, Công ty sẽ trình phương án triển khai Giai đoạn 2 đấu nối Scada tại Nhà máy.

II. Kế hoạch thực hiện SXKD năm 2020:

+ Công suất phát lên lưới: 52,766 triệu KWh; Doanh thu từ bán điện: 57,208 tỷ đồng (Chi tiết xem Phụ lục 02 đính kèm).

+ Nộp ngân sách: 14,247 tỷ đồng;

+ Lợi nhuận: 1 9,149 tỷ đồng;

+ Thu nhập bình quân CBCNV: 9,32 triệu đồng/người/tháng.

Trên cơ sở thực hiện các năm trước, Công ty dự kiến kế hoạch năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2019	Kế hoạch SXKD năm 2020	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng phát lên lưới	kWh	53.229.593	52.766.313	99,13
2. Doanh thu bán điện	đồng	57.065.418.502	57.207.582.641	100,25
3. Giá vốn hàng bán	đồng	27.004.467.231	26.739.753.694	99,02

04004
CÔNG
Ổ PH
ỦY
CÔNG
AU - T

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2019	Kế hoạch SXKD năm 2020	Tỷ lệ (%)
Trong đó : Khấu hao TSCĐ	đồng	22.292.747.509	22.298.912.008	100,03
4. Lợi nhuận gộp	đồng	30.060.951.271	30.467.828.947	101,35
5. Doanh thu hoạt động TC	đồng	15.471.840	13.615.493	88,00
6. Chi phí tài chính	đồng	18.701.598.396	9.371.662.180	50,11
Trong đó : Chi phí lãi vay thêm để trả nhà thầu	đồng	1.411.145.833	1.100.069.444	77,96
Thanh toán lãi chậm trả cho Lũng Lô 2	đồng	5.501.395.438		
7. Thu nhập khác				
8. Chi phí khác (Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2017, 2018, 2019)	đồng	100.000.000	50.304.348	35,54
10. Chi phí quản lý DN	đồng	2.571.721.782	1.910.263.777	74,28
11. Lợi nhuận thuần	đồng	8.703.102.933	19.149.214.135	220,032

(Chi tiết xem Phụ lục 03 đính kèm).

- Trong năm 2020, Công ty sẽ tập trung toàn bộ nguồn nước để ưu tiên phát điện, đặc biệt phát điện tối đa công suất vào giờ cao điểm, sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy trên nguyên tắc ưu tiên chạy máy phát điện khi có nước về hồ;

Trên đây là báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng về Tình hình thực hiện SXKD năm 2019 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2020 của Nhà máy Thủy điện An Diêm II, tỉnh Quảng Nam.

Trân trọng báo cáo!

* Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

CHI TIẾT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019
CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

STT	THỜI GIAN	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2019	SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN 2019	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2019	THỰC HIỆN NĂM 2019	TỶ LỆ %
TỔNG CỘNG		53.229.593	49.279.869	92,58	57.065.418.502	57.853.266.660	101,38
1	Tháng 01	5.980.286	8.400.379	140,47	6.948.227.625	9.188.880.430	132,25
	Biểu 1	3.357.987	4.735.093		2.229.703.285	3.144.101.752	
	Biểu 2	1.287.625	1.560.214		3.822.958.254	4.632.275.366	
	Biểu 3	1.334.674	2.105.072		895.566.086	1.412.503.312	
2	Tháng 02	4.595.706	4.268.481	92,88	5.969.715.256	6.037.373.358	101,13
	Biểu 1	2.526.098	2.364.723		1.677.329.072	1.570.176.072	
	Biểu 2	1.263.568	1.388.066		3.751.533.763	4.121.167.954	
	Biểu 3	806.039	515.692		540.852.421	346.029.332	
3	Tháng 03	3.166.484	2.321.975	73,33	5.258.418.518	4.781.874.335	90,94
	Biểu 1	1.572.159	904.844		1.043.913.825	600.816.416	
	Biểu 2	1.368.457	1.405.641		4.062.947.349	4.173.348.129	
	Biểu 3	225.868	11.490		151.557.344	7.709.790	
4	Tháng 04	2.690.590	1.396.808	51,91	4.387.615.276	3.589.308.342	81,81
	Biểu 1	1.342.140	242.002		891.180.877	160.689.328	
	Biểu 2	1.127.774	1.154.806		3.348.360.635	3.428.619.014	
	Biểu 3	220.676	-		148.073.764	-	
5	Tháng 05	3.409.420	3.945.007	115,71	5.080.711.881	5.985.707.747	117,81
	Biểu 1	1.804.519	1.863.990		1.198.200.616	1.237.689.360	
	Biểu 2	1.220.898	1.458.510		3.624.845.420	4.330.316.190	
	Biểu 3	384.003	622.507		257.665.845	417.702.197	
6	Tháng 06	3.144.318	2.238.303	71,19	4.691.885.860	4.306.795.325	91,79
	Biểu 1	1.566.456	851.734		1.040.126.784	565.551.376	
	Biểu 2	1.128.378	1.223.175		3.350.155.395	3.631.606.575	
	Biểu 3	449.484	163.394		301.603.680	109.637.374	
7	Tháng 07	4.156.387	976.646	23,50	2.576.061.555	605.042.699	23,49
	Biểu 1	2.450.451	580.585		1.516.829.092	359.382.115	
	Biểu 2	929.942	344.679		576.564.118	213.700.980	
	Biểu 3	775.994	51.382		482.668.346	31.959.604	
8	Tháng 08	3.657.733	1.696.015	46,37	2.267.162.279	1.051.178.435	46,37
	Biểu 1	2.139.262	941.233		1.324.203.255	582.623.227	
	Biểu 2	764.853	459.598		474.208.705	284.950.760	
	Biểu 3	753.618	295.184		468.750.318	183.604.448	
9	Tháng 09	4.789.828	4.199.476	87,67	2.969.094.450	2.603.063.214	87,67
	Biểu 1	2.766.199	2.440.770		1.712.277.336	1.510.836.630	
	Biểu 2	939.829	844.274		582.693.670	523.449.880	

STT	THỜI GIAN	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2019	SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN 2019	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2019	THỰC HIỆN NĂM 2019	TỶ LỆ %
10	Biểu 3	1.083.800	914.432		674.123.445	568.776.704	
	Tháng 10	5.530.417	4.481.946	81,04	3.428.376.084	2.778.184.639	81,04
	Biểu 1	3.155.328	2.581.471		1.953.147.757	1.597.930.549	
	Biểu 2	1.038.516	920.680		643.879.713	570.821.600	
11	Biểu 3	1.336.573	979.795		831.348.613	609.432.490	
	Tháng 11	5.827.193	7.995.746	137,21	6.544.025.456	8.699.038.592	132,93
	Biểu 1	3.265.649	4.526.648		2.168.391.157	3.005.694.272	
	Biểu 2	1.156.153	1.464.569		3.432.616.937	4.348.305.361	
12	Biểu 3	1.405.391	2.004.529		943.017.361	1.345.038.959	
	Tháng 12	6.281.233	7.359.087	117,16	6.944.124.264	8.226.819.544	118,47
	Biểu 1	3.584.871	4.176.473		2.380.354.565	2.773.178.072	
	Biểu 2	1.198.656	1.443.911		3.558.808.674	4.286.971.759	
	Biểu 3	1.497.706	1.738.703		1.004.961.024	1.166.669.713	

NGƯỜI LẬP

[Handwritten signature]
 Phạm Văn Long

CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU NĂM 2020
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỀM II

STT	Thời gian	Sản lượng (kWh)	Đơn giá (đồng/kWh)	Doanh thu (đồng)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		52.766.313		57.207.582.641	
1	Tháng 1	6.249.185		7.101.862.760	
	Biểu 1	3.510.999	729	2.559.518.028	
	Biểu 2	1.317.913	2.661	3.506.965.310	
	Biểu 3	1.420.274	729	1.035.379.422	
2	Tháng 2	4.559.347		5.791.703.286	
	Biểu 1	2.508.167	729	1.828.454.067	
	Biểu 2	1.277.401	2.661	3.399.164.652	
	Biểu 3	773.779	729	564.084.567	
3	Tháng 3	3.072.649		4.891.801.676	
	Biểu 1	1.498.013	729	1.092.051.639	
	Biểu 2	1.372.588	2.661	3.652.456.964	
	Biểu 3	202.048	729	147.293.073	
4	Tháng 4	2.546.836		4.041.305.791	
	Biểu 1	1.219.902	729	889.308.801	
	Biểu 2	1.130.777	2.661	3.008.998.780	
	Biểu 3	196.157	729	142.998.210	
5	Tháng 5	3.468.929		4.938.631.286	
	Biểu 1	1.811.127	729	1.320.311.502	
	Biểu 2	1.247.299	2.661	3.319.062.935	
	Biểu 3	410.503	729	299.256.849	
6	Tháng 6	3.043.650		4.419.197.465	
	Biểu 1	1.487.042	729	1.084.053.942	
	Biểu 2	1.138.911	2.661	3.030.643.058	
	Biểu 3	417.696	729	304.500.465	
7	Tháng 7	3.803.083		2.690.326.573	
	Biểu 1	2.242.688	708	1.587.823.104	
	Biểu 2	864.913	707	611.493.412	
	Biểu 3	695.482	706	491.010.057	
8	Tháng 8	3.439.764		2.433.216.694	
	Biểu 1	2.006.148	708	1.420.352.627	
	Biểu 2	730.936	707	516.771.438	
	Biểu 3	702.681	706	496.092.629	
9	Tháng 9	4.724.233		3.341.697.712	

Phụ lục số : 03

THỰC HIỆN NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2019	KH SXKD năm 2020	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	49.279.869	52.766.313	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	57.853.266.660	57.207.582.641	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	13.615.493	13.615.493	
IV	Tổng chi phí	Đồng	48.312.903.779	38.071.983.999	
1	Chi phí QLDN	Đồng	1.910.263.777	1.910.263.777	
+	Tiền lương	Đồng	981.757.450	981.757.450	
+	Phụ cấp HĐQT, BKS	Đồng	258.000.000	258.000.000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	165.180.057	165.180.057	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	505.326.270	505.326.270	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	2.766.154.956	2.766.154.956	
+	Tiền lương	Đồng	2.261.693.935	2.261.693.935	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	504.461.021	504.461.021	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	2.042.386.300	1.674.686.730	
+	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	Đồng	703.782.626	310.697.056	
-	Phân bổ chi phí trung tu TB	Đồng	393.085.570		
-	Sửa chữa thường xuyên	Đồng	310.697.056	310.697.056	
+	TN định kỳ hệ thống đo đếm, kiểm định ATKTKT nhà máy	Đồng	71.638.000	71.638.000	
+	Thuê chuyên gia phân tích rung động cân bằng 01 tổ máy	Đồng	80.000.000	80.000.000	
+	Thuê QL, VH ngăn lộ đầu nối	Đồng	163.828.180	163.828.180	
+	Tiền điện, cước Vsat, CP ngoại giao, lễ, tết, chi phí khác phục vụ nhà máy	Đồng	363.040.766	363.040.766	
+	Chi phí mua bảo hiểm nhà máy	Đồng	243.206.000	243.206.000	
+	Phụ cấp độc hại, tiếng ồn cho CNVH	Đồng	91.978.000	91.978.000	
+	Chi phí tư vấn kiểm định an toàn đập (Phân bổ 2019, 2020)	Đồng	86.363.637	86.363.637	
+	Đền bù cây cối dưới hành lang tuyến (Hàng năm)	Đồng	30.000.000	30.000.000	

TT	Nội dung	DVT	Thực hiện SXKD năm 2019	KH SXKD năm 2020	Ghi chú
+	Mua role bảo vệ DRC và 15 bộ điều khiển nhiệt độ HR-Wp-XC803-02-22	Đồng	63.000.000		
+	Mua dầu tuabin VG46			88.386.000	
+	Chi phí đấu nối Scada giai đoạn 1 (Phân bố 2018, 2019, 2020)	Đồng	145.549.091	145.549.091	
4	Chi phí khấu hao	Đồng	22.298.912.008	22.298.912.008	
5	Chi phí khác (Nộp phí thi hành án, tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2017, 2018, 2019)	Đồng	35.535.961	50.304.348	
6	Chi phí lãi vay	Đồng	12.295.949.554	9.371.662.180	
	- Trong đó : Vay thêm 15.500.000.000đ để trả cho nhà thầu	Đồng	1.039.791.667	1.100.069.444	
7	Thanh toán lãi chậm trả cho Lũng Lô 2, Vneco, Phú cầu long	Đồng	7.008.082.223		
8	Thu nhập khác	Đồng	44.381.000		
V	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	9.553.978.374	19.149.214.135	

NGƯỜI LẬP

Nhà máy Bình

CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÍNH LÃI NĂM 2020

(Doanh thu theo kế hoạch năm 2020)

Đánh giá	Doanh thu tiền điện năm 2020	Chi phí trung bình tháng theo KH	Lãi suất TB là 9.5%/năm	Số tiền còn lại trả nợ gốc	Dư nợ gốc đầu kỳ ngày 01/01/2020	Dư nợ gốc cuối kỳ
1	7,101,862,760	529,258,789	862,748,189	5,709,855,783	105,463,276,040	99,753,420,257
2	5,791,703,286	529,258,789	763,390,758	4,499,053,740	99,753,420,257	95,254,366,518
3	4,891,801,676	529,258,789	779,233,637	3,583,309,250	95,254,366,518	91,671,057,267
4	4,041,305,791	529,258,789	725,729,203	2,786,317,799	91,671,057,267	88,884,739,468
5	4,938,631,286	529,258,789	727,126,549	3,682,245,948	88,884,739,468	85,202,493,520
6	4,419,197,465	529,258,789	674,519,740	3,215,418,936	85,202,493,520	81,987,074,584
7	2,690,326,573	529,258,789	670,699,818	1,490,367,966	81,987,074,584	80,496,706,618
8	2,433,216,694	529,258,789	658,507,781	1,245,450,125	80,496,706,618	79,251,256,493
9	3,341,697,712	529,258,789	627,405,781	2,185,033,143	79,251,256,493	77,066,223,351
10	3,837,674,683	529,258,789	630,444,522	2,677,971,373	77,066,223,351	74,388,251,978
11	6,699,383,932	529,258,789	588,906,995	5,581,218,149	74,388,251,978	68,807,033,829
12	7,020,780,784	529,258,789	562,879,763	5,928,642,233	68,807,033,829	62,878,391,597
Tổng	57,207,582,641	6,351,105,463	8,271,592,736	42,584,884,443	68,807,033,829	62,878,391,597

Ghi chú :

Lãi vay : 15.500.000.000đ từ ngày 01/01/2020

Từ 01/1/2020 đến 31/12/2020 là : 365 ngày

Lãi suất tạm áp dụng là 7,0%/năm

$15.500.000.000đ \times 7,0\% \times 365 \text{ ngày} / 360 \text{ ngày} = 1.100.069.444đ$

Chi phí trung bình hàng tháng theo kế hoạch :

- Chi phí QLDN 1,910,263,777
- Chi phí NCTT 2,766,154,956
- Chi phí SXC 1,674,686,730
- 6,351,105,463**

